CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

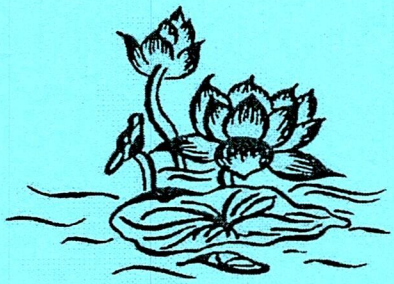

Nơi nhận báo cáo:
Phòng Kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
MST: 1900605680

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37,759,602,655**	**34,953,820,977**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15,923,218,613**	**11,667,489,448**
1. Tiền	111		2,923,218,613	3,667,489,448
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,000,000,000	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14,000,000,000**	**15,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,030,176,922**	**1,538,614,746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,469,547,895	1,591,528,525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		237,750,000	110,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,089,487,038	603,194,232
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(766,608,011)	(766,608,011)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4,385,945,822**	**5,554,271,912**
1. Hàng tồn kho	141		5,199,226,492	6,367,552,582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(813,280,670)	(813,280,670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,420,261,298**	**1,193,444,871**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		951,092,695	658,872,692
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		469,168,603	534,572,179
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**92,232,585,758**	**97,997,402,480**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		361,490,656	361,490,656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		549,348,458	549,348,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(910,839,114)	(910,839,114)
II. Tài sản cố định	**220**		**84,183,980,706**	**87,880,116,441**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		83,518,908,366	87,145,641,729
- Nguyên giá	222		227,859,645,713	225,674,287,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144,340,737,347)	(138,528,645,293)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		665,072,340	734,474,712
- Nguyên giá	228		1,420,962,714	1,420,962,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(755,890,374)	(686,488,002)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**281,758,243**	**1,255,397,071**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		281,758,243	1,255,397,071
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7,766,846,809**	**8,861,888,968**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,766,846,809	8,861,888,968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**129,992,188,413**	**132,951,223,457**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10,562,802,415**	**9,810,743,599**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9,963,513,154**	**9,250,651,133**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		213,544,256	248,620,121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,000,000	30,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,184,541,869	1,066,926,991
4. Phải trả người lao động	314		4,726,867,026	4,714,605,414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,413,382,314	1,154,896,718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		350,000,000	1,600,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,045,177,689	435,601,889
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**599,289,261**	**560,092,466**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50,000,000	50,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		549,289,261	510,092,466
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**119,429,385,998**	**123,140,479,858**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**119,429,385,998**	**123,140,479,858**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,821,199,858	2,320,265,803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,920,186,140	9,132,214,055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,920,186,140	9,132,214,055
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**129,992,188,413**	**132,951,223,457**

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

M.S.D.N: 1900605688 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
MST: 1900605680

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**20,114,337,988**	**17,329,721,421**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**2,893,721**	**618,321**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**20,111,444,267**	**17,329,103,100**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**10,277,692,161**	**9,206,966,704**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**9,833,752,106**	**8,122,136,396**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**226,957,874**	**468,586,395**
7. Chi phí tài chính	**22**			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	**25**		**2,206,238,361**	**1,737,671,494**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**3,553,615,275**	**3,907,786,449**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**4,300,856,344**	**2,945,264,848**
11. Thu nhập khác	**31**			
12. Chi phí khác	**32**		**1,078,007,874**	**5,840,682**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,078,007,874)**	**(5,840,682)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3,222,848,470**	**2,939,424,166**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**385,836,256**	**363,552,057**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2,837,012,214**	**2,575,872,109**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
MST: 1900605680

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**40,176,614,751**	**33,895,909,769**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**4,526,030**	**618,321**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**40,172,088,721**	**33,895,291,448**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**21,438,196,877**	**18,216,476,367**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**18,733,891,844**	**15,678,815,081**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**442,625,939**	**551,879,706**
7. Chi phí tài chính	**22**			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	**25**		**4,283,792,763**	**3,527,491,212**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**7,073,221,231**	**7,346,614,778**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**7,819,503,789**	**5,356,588,797**
11. Thu nhập khác	**31**			**949,393,088**
12. Chi phí khác	**32**		**1,078,007,874**	**450,442,232**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,078,007,874)**	**498,950,856**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6,741,495,915**	**5,855,539,653**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**821,309,775**	**736,822,139**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**5,920,186,140**	**5,118,717,514**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
M.S.D.N: 1900605680 C.T.C.P
TP. BẠC LIÊU-T.BẠC LIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
MST: 1900605680

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,520,771,861	38,649,779,740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,606,500,181)	(14,378,399,514)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,082,774,726)	(8,144,297,424)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(983,868,324)	(941,826,843)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,501,890,668	1,464,547,156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,492,169,624)	(8,419,954,421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**11,857,349,674**	**8,229,848,694**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,369,756,448)	(1,913,720,115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,000,000,000)	(13,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000,000	12,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		442,625,939	551,879,706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(927,130,509)**	**(2,361,840,409)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,674,490,000)	(6,236,546,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6,674,490,000)**	**(6,236,546,400)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4,255,729,165**	**(368,538,115)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11,667,489,448**	**11,033,291,217**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**15,923,218,613**	**10,664,753,102**

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

M.S.D.N: 1900605680 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU TP. BẠC LIÊU-T.BẠC LIÊU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
MST: 1900605680

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 2 năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**142,949,409**		**2,172,990,729**	**2,135,398,095**	**180,542,043**	
1111	Tiền Việt Nam	142,949,409		2,172,990,729	2,135,398,095	180,542,043	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**3,712,018,240**		**45,425,795,299**	**46,395,136,969**	**2,742,676,570**	
1121	Tiền Việt Nam	3,712,018,240		45,425,795,299	46,395,136,969	2,742,676,570	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**25,000,000,000**		**20,225,014,360**	**18,225,014,360**	**27,000,000,000**	
1281	**Tiền gửi có kỳ hạn**	**25,000,000,000**		**20,225,014,360**	**18,225,014,360**	**27,000,000,000**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn	9,000,000,000		13,036,652,080	9,036,652,080	13,000,000,000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư ngắn hạn)	16,000,000,000		7,188,362,280	9,188,362,280	14,000,000,000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**1,564,407,067**	**80,040,694**	**22,823,073,884**	**22,917,892,362**	**1,469,547,895**	**80,000,000**
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,564,407,067	30,040,694	22,823,073,884	22,917,892,362	1,469,547,895	30,000,000
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**465,669,537**	**465,669,537**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			465,669,537	465,669,537		
138	**Phải thu khác**	**1,138,166,864**		**71,571,075**	**323,683,855**	**886,054,084**	
1388	**Phải thu khác**	**1,138,166,864**		**71,571,075**	**323,683,855**	**886,054,084**	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	598,818,406		71,571,075	323,683,855	346,705,626	
13882	Phải thu khác dài hạn	539,348,458				539,348,458	
141	Tạm ứng	158,850,000		537,600,000	498,505,000	197,945,000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**5,587,085,227**		**904,690,208**	**1,348,019,974**	**5,143,755,461**	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	5,587,085,227		904,690,208	1,348,019,974	5,143,755,461	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
153	**Công cụ, dụng cụ**	**43,760,211**		**810,000**		**44,570,211**	
1531	Công cụ, dụng cụ	43,760,211		810,000		44,570,211	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**10,299,956,339**	**10,299,956,339**		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			378,158,688	378,158,688		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			9,383,717,634	9,383,717,634		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			535,407,017	535,407,017		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB						
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			2,673,000	2,673,000		
155	**Thành phẩm**	**1,512,833**		**378,158,688**	**368,770,701**	**10,900,820**	
1551	Thành phẩm nhập kho	1,512,833		378,158,688	368,770,701	10,900,820	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**227,305,533,140**		**1,815,926,473**	**1,261,813,900**	**227,859,645,713**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	75,631,113,504		376,708,100		76,007,821,604	
2112	Máy móc, thiết bị	45,908,590,469		1,353,926,348	1,261,813,900	46,000,702,917	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	104,367,600,059		2,483,843		104,370,083,902	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,398,229,108		82,808,182		1,481,037,290	
213	**TSCĐ vô hình**	**1,420,962,714**				**1,420,962,714**	
2135	Chương trình phần mềm	1,420,962,714				1,420,962,714	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**142,333,337,361**	**369,580,106**	**3,132,870,466**		**145,096,627,721**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		141,612,148,173	369,580,106	3,098,169,280		144,340,737,347
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		721,189,188		34,701,186		755,890,374
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**2,490,727,795**				**2,490,727,795**
2293	**Dự phòng phải thu khó đòi**		**1,677,447,125**				**1,677,447,125**
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		766,608,011				766,608,011
22932	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn		910,839,114				910,839,114
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**250,340,948**		**1,093,235,586**	**1,061,818,291**	**281,758,243**	
2412	Xây dựng cơ bản	250,340,948		1,093,235,586	1,061,818,291	281,758,243	
242	**Chi phí trả trước**	**9,413,049,331**		**858,269,997**	**1,553,379,824**	**8,717,939,504**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	910,703,103		474,527,508	434,137,916	951,092,695	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	8,502,346,228		383,742,489	1,119,241,908	7,766,846,809	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**557,085,161**		**20,467,502**	**22,716,251**	**554,836,412**	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	547,085,161		20,467,502	22,716,251	544,836,412	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	
331	**Phải trả cho người bán**	**574,250,656**	**316,440,542**	**4,190,155,882**	**4,062,269,596**	**599,240,656**	**213,544,256**
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	212,760,000	316,440,542	4,190,155,882	4,062,269,596	237,750,000	213,544,256
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	361,490,656				361,490,656	
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**531,989,678**	**1,298,246,078**	**4,168,431,097**	**4,117,547,963**	**469,168,603**	**1,184,541,869**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**211,403,347**	**1,103,377,726**	**1,115,889,773**		**223,915,394**
33311	Thuế GTGT đầu ra		211,403,347	1,103,377,726	1,115,889,773		223,915,394
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		435,473,519	740,339,679	566,122,526		261,256,366
3335	Thuế thu nhập cá nhân	531,989,678		4,536,000	67,357,075	469,168,603	
3336	Thuế tài nguyên		158,248,400	504,495,000	516,786,200		170,539,600
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			71,770,479	71,770,479		
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**		**493,120,812**	**1,637,090,904**	**1,672,800,601**		**528,830,509**
33381	Thuế bảo vệ môi trường		493,120,812	1,637,090,904	1,672,800,601		528,830,509
33382	Các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			106,821,309	106,821,309		
334	**Phải trả người lao động**		**3,277,888,568**	**3,500,214,339**	**4,949,192,797**		**4,726,867,026**
3341	Phải trả công nhân viên		3,277,888,568	3,500,214,339	4,949,192,797		4,726,867,026
338	**Phải trả và phải nộp khác**		**1,115,178,347**	**7,951,299,172**	**8,249,503,139**		**1,413,382,314**
3382	Kinh phí công đoàn			49,411,758	49,411,758		
3383	Bảo hiểm xã hội			629,999,984	629,999,984		
3384	Bảo hiểm y tế			111,450,344	111,450,344		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			49,411,758	49,411,758		
3388	**Phải trả, phải nộp khác**		**1,115,178,347**	**7,111,025,328**	**7,409,229,295**		**1,413,382,314**
33881	Phải trả, phải nộp khác		1,028,701,357	409,517,328	680,931,295		1,300,115,324

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33882	Phải trả, phải nộp khác (trả cổ tức)		86,476,990	6,701,508,000	6,728,298,000		113,266,990
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**549,535,161**	**20,713,402**	**20,467,502**		**549,289,261**
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		549,535,161	20,713,402	20,467,502		549,289,261
352	**Dự phòng phải trả**		**565,540,260**	**565,540,260**	**350,000,000**		**350,000,000**
3524	Dự phòng phải trả khác		565,540,260	565,540,260	350,000,000		350,000,000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**1,081,372,889**	**36,195,200**	**1,000,000,000**		**2,045,177,689**
3531	Quỹ khen thưởng			6,100,000	1,000,000,000		993,900,000
3532	Quỹ phúc lợi		1,081,372,889	30,095,200			1,051,277,689
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**111,688,000,000**				**111,688,000,000**
4111	**Vốn góp chủ sở hữu**		**111,688,000,000**				**111,688,000,000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2,320,265,803		500,934,055		2,821,199,858
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**22,103,799**	**10,307,491,780**	**9,280,221,929**	**3,915,020,088**	**1,078,007,874**	**5,998,194,014**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		7,202,214,055	7,202,214,055			
4212	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay**	**22,103,799**	**3,105,277,725**	**2,078,007,874**	**3,915,020,088**	**1,078,007,874**	**5,998,194,014**
42121	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- NĐC	22,103,799			44,895,389		22,791,590
42122	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- CN		2,247,086,179	1,000,000,000	3,447,297,031		4,694,383,210
42123	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay - LĐ		468,090,481		158,576,103		626,666,584
42124	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- XDCB		141,062,991				141,062,991
42125	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- KDK		1,054,367		4,937,218		5,991,585
42126	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập tài chính		215,668,065		226,957,874		442,625,939
42127	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập khác			1,078,007,874		1,078,007,874	
42128	LNST chưa phân phối năm nay- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại		32,315,642		32,356,473		64,672,115
511	**Doanh thu bán hàng**			**20,114,337,988**	**20,114,337,988**		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			636,445,808	636,445,808		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5113	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**			**19,477,892,180**	**19,477,892,180**		
51132	Doanh thu cấp nước			18,598,726,328	18,598,726,328		
51133	Doanh thu lắp đặt			691,944,908	691,944,908		
51134	Xây dựng cơ bản						
51135	Doanh thu kinh doanh khác			10,205,008	10,205,008		
51136	Doanh thu từ phí BVMT 10% để lại			177,015,936	177,015,936		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**226,957,874**	**226,957,874**		
5154	Thu lãi tiền gửi			226,957,874	226,957,874		
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**			**2,893,721**	**2,893,721**		
5213	**Hàng bán bị trả lại**			**2,893,721**	**2,893,721**		
52133	Hàng bán bị trả lại- Lắp đặt			2,893,721	2,893,721		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**2,738,596,517**	**2,738,596,517**		
6211	**CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC**			**348,943,681**	**348,943,681**		
62111	CP nguyên vật liệu phân bổ- NĐC			61,778,084	61,778,084		
62112	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			287,165,597	287,165,597		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			2,047,358,848	2,047,358,848		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			342,293,988	342,293,988		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**1,214,857,943**	**1,214,857,943**		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			1,214,857,943	1,214,857,943		
6224	Chi phí nhân công - XDCB						
627	**Chi phí sản xuất chung**			**6,343,828,879**	**6,343,828,879**		
6271	**Chi phí nhân viên phân xưởng**			**1,125,919,870**	**1,125,919,870**		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Cấp nước			1,125,919,870	1,125,919,870		
6272	**Chi phí nguyên, vật liệu**			**247,901,924**	**247,901,924**		
62722	Chi phí nguyên, vật liệu - Cấp nước			247,901,924	247,901,924		
6273	**Chi phí dụng cụ sản xuất**			**32,278,580**	**32,278,580**		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Nước đóng chai			699,999	699,999		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất - Cấp nước			31,578,581	31,578,581		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6274	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**2,958,544,966**	**2,958,544,966**		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			19,805,007	19,805,007		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			2,938,739,959	2,938,739,959		
6277	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**154,356,010**	**154,356,010**		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Cấp nước			154,356,010	154,356,010		
6278	**Chi phí bằng tiền khác**			**1,824,827,529**	**1,824,827,529**		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước đóng chai			8,710,001	8,710,001		
62782	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			1,816,117,528	1,816,117,528		
632	**Giá vốn hàng bán**			**10,285,297,094**	**10,285,297,094**		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			362,069,033	362,069,033		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			9,379,880,254	9,379,880,254		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			535,407,017	535,407,017		
6324	Giá vốn bán hàng - XDCB						
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			7,940,790	7,940,790		
641	**Chi phí bán hàng**			**2,206,238,361**	**2,206,238,361**		
64111	Chi phí nhân viên - NĐC			190,280,043	190,280,043		
64112	Chi phí nhân viên - Cấp nước			1,152,889,930	1,152,889,930		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			25,048,636	25,048,636		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			8,990,966	8,990,966		
6414	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**124,308,126**	**124,308,126**		
64141	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			3,861,534	3,861,534		
64142	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			120,446,592	120,446,592		
6418	**Chi phí bằng tiền khác**			**704,720,660**	**704,720,660**		
64181	Chi phí bằng tiền khác - NĐC			35,339,809	35,339,809		
64182	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			524,721,388	524,721,388		
64183	Chi phí bằng tiền khác - 10% Phí BVMT để lại			144,659,463	144,659,463		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**3,553,615,275**	**3,553,615,275**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,361,297,223	1,361,297,223		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1,650,000	1,650,000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			129,798,046	129,798,046		
6424	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**50,017,374**	**50,017,374**		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			50,017,374	50,017,374		
6425	Thuế, phí và lệ phí			71,770,479	71,770,479		
6426	Chi phí dự phòng			350,000,000	350,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			45,100,291	45,100,291		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1,543,981,862	1,543,981,862		
811	**Chi phí khác**			**1,078,007,874**	**1,078,007,874**		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			892,233,794	892,233,794		
8118	Chi phí bất thường khác			185,774,080	185,774,080		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**566,122,526**	**566,122,526**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			566,122,526	566,122,526		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**21,416,410,015**	**21,416,410,015**		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			636,445,808	636,445,808		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			18,598,726,328	18,598,726,328		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			689,051,187	689,051,187		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản						
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			10,205,008	10,205,008		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			226,957,874	226,957,874		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			1,078,007,874	1,078,007,874		
9118	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại			177,015,936	177,015,936		
	Tổng cộng:	**277,424,065,278**	**277,424,065,278**	**206,922,745,131**	**206,922,745,131**	**278,657,551,803**	**278,657,551,803**

Ngày . 12 . tháng . . 7 . năm . 2024

Người lập
(Ký, họ tên)

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Phước An

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
MST: 1900605680

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**285,891,613**		**4,437,924,161**	**4,543,273,731**	**180,542,043**	
1111	Tiền Việt Nam	285,891,613		4,437,924,161	4,543,273,731	180,542,043	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**3,381,597,835**		**86,144,607,420**	**86,783,528,685**	**2,742,676,570**	
1121	Tiền Việt Nam	3,381,597,835		86,144,607,420	86,783,528,685	2,742,676,570	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**23,000,000,000**		**36,438,807,003**	**32,438,807,003**	**27,000,000,000**	
1281	**Tiền gửi có kỳ hạn**	**23,000,000,000**		**36,438,807,003**	**32,438,807,003**	**27,000,000,000**	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn	8,000,000,000		22,102,109,563	17,102,109,563	13,000,000,000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư ngắn hạn)	15,000,000,000		14,336,697,440	15,336,697,440	14,000,000,000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**1,591,528,525**	**80,000,000**	**45,517,562,899**	**45,639,543,529**	**1,469,547,895**	**80,000,000**
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,591,528,525	30,000,000	45,517,562,899	45,639,543,529	1,469,547,895	30,000,000
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**880,052,837**	**880,052,837**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			880,052,837	880,052,837		
138	**Phải thu khác**	**597,142,431**		**695,545,658**	**406,634,005**	**886,054,084**	
1388	**Phải thu khác**	**597,142,431**		**695,545,658**	**406,634,005**	**886,054,084**	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	57,793,973		695,545,658	406,634,005	346,705,626	
13882	Phải thu khác dài hạn	539,348,458				539,348,458	
141	Tạm ứng	37,757,793		1,038,004,000	877,816,793	197,945,000	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**6,320,497,875**		**2,104,038,339**	**3,280,780,753**	**5,143,755,461**	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	6,320,497,875		2,104,038,339	3,280,780,753	5,143,755,461	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
153	**Công cụ, dụng cụ**	**43,760,211**		**810,000**		**44,570,211**	
1531	Công cụ, dụng cụ	43,760,211		810,000		44,570,211	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**21,467,697,433**	**21,467,697,433**		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			715,611,022	715,611,022		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			19,181,651,315	19,181,651,315		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			1,131,798,143	1,131,798,143		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB			435,356,453	435,356,453		
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			3,280,500	3,280,500		
155	**Thành phẩm**	**3,294,496**		**715,611,022**	**708,004,698**	**10,900,820**	
1551	Thành phẩm nhập kho	3,294,496		715,611,022	708,004,698	10,900,820	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**225,674,287,022**		**3,447,601,850**	**1,262,243,159**	**227,859,645,713**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	75,606,677,797		401,143,807		76,007,821,604	
2112	Máy móc, thiết bị	45,906,392,310		1,356,124,507	1,261,813,900	46,000,702,917	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	102,762,987,807		1,607,525,354	429,259	104,370,083,902	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,398,229,108		82,808,182		1,481,037,290	
213	**TSCĐ vô hình**	**1,420,962,714**				**1,420,962,714**	
2135	Chương trình phần mềm	1,420,962,714				1,420,962,714	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**139,215,133,295**	**369,580,106**	**6,251,074,532**		**145,096,627,721**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		138,528,645,293	369,580,106	6,181,672,160		144,340,737,347
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		686,488,002		69,402,372		755,890,374
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**2,490,727,795**				**2,490,727,795**
2293	**Dự phòng phải thu khó đòi**		**1,677,447,125**				**1,677,447,125**
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		766,608,011				766,608,011
22932	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn		910,839,114				910,839,114
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**1,255,397,071**		**1,737,036,852**	**2,710,675,680**	**281,758,243**	
2412	Xây dựng cơ bản	1,255,397,071		1,737,036,852	2,710,675,680	281,758,243	
242	**Chi phí trả trước**	**9,520,761,660**		**2,233,166,361**	**3,035,988,517**	**8,717,939,504**	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	658,872,692		1,062,187,508	769,967,505	951,092,695	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	8,861,888,968		1,170,978,853	2,266,021,012	7,766,846,809	
244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**517,642,466**		**61,913,276**	**24,719,330**	**554,836,412**	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507,642,466		61,913,276	24,719,330	544,836,412	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	
331	**Phải trả cho người bán**	**471,990,656**	**248,620,121**	**7,333,098,829**	**7,170,772,964**	**599,240,656**	**213,544,256**
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	110,500,000	248,620,121	7,333,098,829	7,170,772,964	237,750,000	213,544,256
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	361,490,656				361,490,656	
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**534,572,179**	**1,066,926,991**	**8,399,240,499**	**8,582,258,953**	**469,168,603**	**1,184,541,869**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**23,501,582**	**1,976,294,703**	**2,176,708,515**		**223,915,394**
33311	Thuế GTGT đầu ra		23,501,582	1,976,294,703	2,176,708,515		223,915,394
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		423,814,915	1,164,154,594	1,001,596,045		261,256,366
3335	Thuế thu nhập cá nhân	534,572,179		620,938,082	686,341,658	469,168,603	
3336	Thuế tài nguyên		146,559,400	989,294,400	1,013,274,600		170,539,600
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			74,681,244	74,681,244		
3338	**Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác**		**473,051,094**	**3,467,056,167**	**3,522,835,582**		**528,830,509**
33381	Thuế bảo vệ môi trường		473,051,094	3,207,122,114	3,262,901,529		528,830,509
33382	Các loại thuế khác			259,934,053	259,934,053		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			106,821,309	106,821,309		
334	**Phải trả người lao động**		**4,714,605,414**	**10,364,307,372**	**10,376,568,984**		**4,726,867,026**
3341	Phải trả công nhân viên		4,714,605,414	10,364,307,372	10,376,568,984		4,726,867,026
338	**Phải trả và phải nộp khác**		**1,147,896,718**	**9,410,604,326**	**9,676,089,922**		**1,413,382,314**
3382	Kinh phí công đoàn			98,235,923	98,235,923		
3383	Bảo hiểm xã hội			1,258,748,456	1,258,748,456		
3384	Bảo hiểm y tế			222,405,961	222,405,961		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			98,725,361	98,725,361		
3388	**Phải trả, phải nộp khác**		**1,147,896,718**	**7,732,488,625**	**7,997,974,221**		**1,413,382,314**
33881	Phải trả, phải nộp khác		1,061,419,728	1,030,980,625	1,269,676,221		1,300,115,324

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33882	Phải trả, phải nộp khác (trả cổ tức)		86,476,990	6,701,508,000	6,728,298,000		113,266,990
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**517,092,466**	**29,716,481**	**61,913,276**		**549,289,261**
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		7,000,000	7,000,000			
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		510,092,466	22,716,481	61,913,276		549,289,261
352	**Dự phòng phải trả**		**1,600,000,000**	**1,600,000,000**	**350,000,000**		**350,000,000**
3524	Dự phòng phải trả khác		1,600,000,000	1,600,000,000	350,000,000		350,000,000
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**435,601,889**	**1,320,424,200**	**2,930,000,000**		**2,045,177,689**
3531	Quỹ khen thưởng		250,474,000	756,574,000	1,500,000,000		993,900,000
3532	Quỹ phúc lợi		185,127,889	563,850,200	1,430,000,000		1,051,277,689
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**111,688,000,000**				**111,688,000,000**
4111	**Vốn góp chủ sở hữu**		**111,688,000,000**				**111,688,000,000**
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2,320,265,803		500,934,055		2,821,199,858
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**19,880,668**	**9,152,094,723**	**20,409,158,388**	**16,197,130,473**	**1,078,007,874**	**5,998,194,014**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			9,152,094,723	9,152,094,723		
4212	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay**	**19,880,668**	**9,152,094,723**	**11,257,063,665**	**7,045,035,750**	**1,078,007,874**	**5,998,194,014**
42121	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- NĐC	19,880,668		26,961,068	69,633,326		22,791,590
42122	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- CN		6,546,346,158	7,546,346,158	5,694,383,210		4,694,383,210
42123	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay - LĐ		717,757,814	717,757,814	626,666,584		626,666,584
42124	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- XDCB		108,535,133	108,535,133	141,062,991		141,062,991
42125	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- KDK		39,794,149	39,794,149	5,991,585		5,991,585
42126	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập tài chính		1,139,649,726	1,139,649,726	442,625,939		442,625,939
42127	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập khác		417,410,048	1,495,417,922		1,078,007,874	
42128	LNST chưa phân phối năm nay- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại		182,601,695	182,601,695	64,672,115		64,672,115
511	**Doanh thu bán hàng**			**40,176,614,751**	**40,176,614,751**		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			1,207,335,890	1,207,335,890		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5113	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**			**38,969,278,861**	**38,969,278,861**		
51132	Doanh thu cấp nước			36,275,222,861	36,275,222,861		
51133	Doanh thu lắp đặt			1,756,683,102	1,756,683,102		
51134	Xây dựng cơ bản			576,419,444	576,419,444		
51135	Doanh thu kinh doanh khác			15,672,869	15,672,869		
51136	Doanh thu từ phí BVMT 10% để lại			345,280,585	345,280,585		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**442,625,939**	**442,625,939**		
5154	Thu lãi tiền gửi			442,625,939	442,625,939		
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**			**4,526,030**	**4,526,030**		
5213	**Hàng bán bị trả lại**			**4,526,030**	**4,526,030**		
52133	Hàng bán bị trả lại- Lắp đặt			4,526,030	4,526,030		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**5,484,771,374**	**5,484,771,374**		
6211	**CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC**			**658,861,008**	**658,861,008**		
62111	CP nguyên vật liệu phân bổ- NĐC			99,881,032	99,881,032		
62112	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			558,979,976	558,979,976		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			4,049,529,894	4,049,529,894		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			776,380,472	776,380,472		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**3,293,345,808**	**3,293,345,808**		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			3,082,790,253	3,082,790,253		
6224	Chi phí nhân công - XDCB			210,555,555	210,555,555		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**12,461,498,853**	**12,461,498,853**		
6271	**Chi phí nhân viên phân xưởng**			**2,367,757,675**	**2,367,757,675**		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Cấp nước			2,367,757,675	2,367,757,675		
6272	**Chi phí nguyên, vật liệu**			**360,343,997**	**360,343,997**		
62722	Chi phí nguyên, vật liệu - Cấp nước			360,343,997	360,343,997		
6273	**Chi phí dụng cụ sản xuất**			**47,096,702**	**47,096,702**		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Nước đóng chai			1,399,998	1,399,998		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất - Cấp nước			45,696,704	45,696,704		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6274	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**5,892,426,842**	**5,892,426,842**		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			39,610,014	39,610,014		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			5,852,816,828	5,852,816,828		
6277	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**			**321,088,070**	**321,088,070**		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Cấp nước			321,088,070	321,088,070		
6278	**Chi phí bằng tiền khác**			**3,472,785,567**	**3,472,785,567**		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước đóng chai			15,740,002	15,740,002		
62782	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			3,457,045,565	3,457,045,565		
632	**Giá vốn hàng bán**			**21,447,785,032**	**21,447,785,032**		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			692,932,277	692,932,277		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			19,174,736,375	19,174,736,375		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			1,131,798,143	1,131,798,143		
6324	Giá vốn bán hàng - XDCB			435,356,453	435,356,453		
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			12,961,784	12,961,784		
641	**Chi phí bán hàng**			**4,283,792,763**	**4,283,792,763**		
64111	Chi phí nhân viên - NĐC			383,585,948	383,585,948		
64112	Chi phí nhân viên - Cấp nước			2,059,864,790	2,059,864,790		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			39,601,365	39,601,365		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			18,036,477	18,036,477		
6414	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**248,616,252**	**248,616,252**		
64141	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			7,723,068	7,723,068		
64142	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			240,893,184	240,893,184		
6418	**Chi phí bằng tiền khác**			**1,534,087,931**	**1,534,087,931**		
64181	Chi phí bằng tiền khác - NĐC			100,303,007	100,303,007		
64182	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			1,153,176,454	1,153,176,454		
64183	Chi phí bằng tiền khác - 10% Phí BVMT để lại			280,608,470	280,608,470		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**7,073,221,231**	**7,073,221,231**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2,708,345,799	2,708,345,799		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1,650,000	1,650,000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			286,544,663	286,544,663		
6424	**Chi phí khấu hao TSCĐ**			**110,031,438**	**110,031,438**		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			110,031,438	110,031,438		
6425	Thuế, phí và lệ phí			334,615,297	334,615,297		
6426	Chi phí dự phòng			350,000,000	350,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			85,535,489	85,535,489		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3,196,498,545	3,196,498,545		
811	**Chi phí khác**			**1,078,007,874**	**1,078,007,874**		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			892,233,794	892,233,794		
8118	Chi phí bất thường khác			185,774,080	185,774,080		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**1,001,596,045**	**1,001,596,045**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,001,596,045	1,001,596,045		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**41,719,683,602**	**41,719,683,602**		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			1,234,296,958	1,234,296,958		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			36,275,222,861	36,275,222,861		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			1,752,157,072	1,752,157,072		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản			576,419,444	576,419,444		
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			15,672,869	15,672,869		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			442,625,939	442,625,939		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			1,078,007,874	1,078,007,874		
9118	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại			345,280,585	345,280,585		
	Tổng cộng:	**274,676,965,215**	**274,676,965,215**	**404,623,978,614**	**404,623,978,614**	**278,657,551,803**	**278,657,551,803**

Ngày . . 12 . . tháng . . 7 . . năm . . 2024

Người lập
(Ký, họ tên)

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Phước An

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
MST: 1900605680

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu) theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

•Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

-Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;

•Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

•Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác.

•Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

•Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

•Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn vật tư ngành nước.

•Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

•Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá tính khiết.

•Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sỡ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.

•Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

•Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buốn nước uống đóng chai.

•Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống đóng chai.

•Cho thuê xe động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanhnghiệp Việt Nam đươc ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lấp Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận:
- Giá trị ghi sổ được xác định:
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng,..

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao từ 06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khấu hao từ 05 đến 17 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn khấu hao từ 08 đến 27 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý khấu hao từ 04 đến 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng,…

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau:
Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.
Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cở sở thục hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã sửa đổi bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ).
Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa với mức thuế suất là: 10%. Thuế suất TNDN hiện hành của Công ty đối với các lĩnh vực khác là: 20%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	180,542,043	285,891,613
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,742,676,570	3,381,597,835
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	13,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	**15,923,218,613**	**11,667,489,448**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		14,000,000,000		15,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		14,000,000,000		15,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,469,547,895	1,591,528,525
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1,429,118,056	1,522,781,103
+ Thu hóa đơn nước	1,429,118,056	1,522,781,103
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40,429,839	68,747,422
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,089,487,038		603,194,232	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	197,945,000		37,757,793	
- Ký cược, ký quỹ;	544,836,412		507,642,466	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	346,705,626		57,793,973	
+ Thuế thu nhập cá nhân	345,685,626		52,523,973	
+ Cán bộ nhân viên			4,250,000	
+ Ban QLDA ĐTXDCCTĐ&CN tỉnh Bạc Liêu	1,020,000		1,020,000	
b) Dài hạn	549,348,458		549,348,458	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	10,000,000	10,000,000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	539,348,458	539,348,458
+ Cty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473,077,000	473,077,000
+ Chi phí di dời HTCN đường Cách Mạng	66,271,458	66,271,458
Cộng	**1,638,835,496**	**1,152,542,690**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5,143,755,461		6,320,497,875	
- Công cụ, dụng cụ;	44,570,211		43,760,211	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	10,900,820		3,294,496	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**5,199,226,492**		**6,367,552,582**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ động, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	75,606,677,797	45,906,392,310	102,762,987,807	1,398,229,108			225,674,287,022
- Mua trong năm		671,300,000		82,808,182			754,108,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	401,143,807	684,824,507	1,607,525,354				2,693,493,668
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1,261,813,900					1,261,813,900
- Giảm khác (XDCB)			429,259				429,259
Số dư cuối năm	76,007,821,604	46,000,702,917	104,370,083,902	1,481,037,290			227,859,645,713
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	34,086,755,817	36,149,150,498	67,351,645,420	941,093,558			138,528,645,293
- Khấu hao trong năm	2,250,131,959	932,239,650	2,931,373,892	67,926,659			6,181,672,160
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		369,580,106					369,580,106
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	36,336,887,776	36,711,810,042	70,283,019,312	1,009,020,217			144,340,737,347
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	41,519,921,980	9,757,241,812	35,411,342,387	457,135,550			87,145,641,729
- Tại ngày cuối năm	39,670,933,828	9,288,892,875	34,087,064,590	472,017,073			83,518,908,366

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					1,420,962,714		1,420,962,714
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					1,420,962,714		1,420,962,714
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm					686,488,002		686,488,002
- Khấu hao trong năm					69,402,372		69,402,372
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giảm khác							
Số dư cuối năm					755,890,374		755,890,374
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					734,474,712		734,474,712
- Tại ngày cuối năm					665,072,340		665,072,340

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thết bị	Phương tiện truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	951,092,695	658,872,692
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	951,092,695	658,872,692
b) Dài hạn	7,766,846,809	8,861,888,968
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	7,766,846,809	8,861,888,968
Cộng	**8,717,939,504**	**9,520,761,660**

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn						
b, Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	213,544,256		248,620,121	
+ Cty TNHH MTV XD Nguyễn Hoàn Bạc Liêu			107,984,220	
+ Cty TNHH MTV DV Bảo vệ vệ sĩ Long Hải	75,260,125			
+ Chi phí A	138,284,131		140,635,901	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	**213,544,256**		**248,620,121**	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	23,501,582	1,296,293,595	1,095,879,783	223,915,394
- Thuế tài nguyên	146,559,400	1,013,274,600	989,294,400	170,539,600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	423,814,915	821,309,775	983,868,324	261,256,366
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	473,051,094	3,522,835,582	3,467,056,167	528,830,509
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		74,681,244	74,681,244	-
Cộng	**1,066,926,991**	**6,728,394,796**	**6,610,779,918**	**1,184,541,869**
b, Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	534,572,179	686,341,658	620,938,082	469,168,603
Cộng	**534,572,179**	**686,341,658**	**620,938,082**	**469,168,603**

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		7,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	113,266,990	86,476,990
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,300,115,324	1,061,419,728
Cộng	**1,413,382,314**	**1,154,896,718**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	549,289,261	510,092,466
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**549,289,261**	**510,092,466**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	350,000,000	1,600,000,000
Cộng	**350,000,000**	**1,600,000,000**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023												
Số dư tại ngày 01/01/2023	**111,688,000,000**						**7,023,589,240**	**2,062,704,563**				**120,774,293,803**
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lợi nhuận trong năm trước							10,932,214,055					10,932,214,055
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022							(511,500,000)					(511,500,000)
+ Chia cổ tức năm 2022							(6,254,528,000)					(6,254,528,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022							(257,561,240)	257,561,240				0
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023							(1,800,000,000)					(1,800,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	**111,688,000,000**						**9,132,214,055**	**2,320,265,803**				**123,140,479,858**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024												
Số dư tại ngày 01/01/2024	**111,688,000,000**						**9,132,214,055**	**2,320,265,803**				**123,140,479,858**
- Tăng vốn trong năm nay												
+ Lợi nhuận trong năm							5,920,186,140					5,920,186,140
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023							(1,930,000,000)					(1,930,000,000)
+ Chia cổ tức năm 2023							(6,701,280,000)					(6,701,280,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023							(500,934,055)	500,934,055				0
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024							(1,000,000,000)					(1,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	**111,688,000,000**						**4,920,186,140**	**2,821,199,858**				**119,429,385,998**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111,688,000,000	111,688,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*		

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	2,821,199,858	2,320,265,803
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	1,207,335,890	1,060,831,433
- Doanh thu cấp nước	36,275,222,861	31,257,392,854
- Doanh thu lắp đặt	1,756,683,102	1,186,333,545
- Doanh thu khác	937,372,898	391,351,937
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	**40,176,614,751**	**33,895,909,769**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**4,526,030**	**618,321**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Hàng bán bị trả lại;	4,526,030	618,321
+ Cấp nước		
+ Lắp đặt	4,526,030	618,321
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	692,932,277	517,494,703
- Giá vốn của dịch vụ cấp nước	19,174,736,375	16,724,880,622
- Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	1,125,490,488	950,909,288
- Giá vốn khác	445,037,737	23,191,754
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**21,438,196,877**	**18,216,476,367**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	442,625,939	551,879,706
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**442,625,939**	**551,879,706**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		949,393,088
Cộng		**949,393,088**
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1,078,007,874	450,442,232
Cộng	**1,078,007,874**	**450,442,232**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**7,073,221,231**	**7,346,614,778**
+ Chi phí nhân viên	2,708,345,799	3,031,100,597
+ Chi phí vật liệu, bao bì	1,650,000	
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	286,544,663	97,919,972
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	110,031,438	146,662,932
+ Chi phí thuế, phí, lệ phí	334,615,297	1,153,942,283
+ Chi phí dự phòng	350,000,000	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	85,535,489	105,920,092
+ Chi phí bằng tiền khác	3,196,498,545	2,811,068,902

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**4,283,792,763**	**3,527,491,212**
+ Chi phí nhân viên	2,443,450,738	2,397,401,044
+ Chi phí vật liệu, bao bì	39,601,365	94,514,545
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18,036,477	13,221,185
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	248,616,252	272,401,818
+ Chi phí bằng tiền khác	1,534,087,931	749,952,620
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	6,224,821,983	5,197,161,311
- Chi phí nhân công;	10,812,900,020	10,529,923,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6,251,074,532	6,326,487,203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	406,623,559	410,796,603
- Chi phí khác bằng tiền.	8,537,987,340	6,622,529,406
Cộng	**32,233,407,434**	**29,086,897,933**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	696,729,885	736,822,139
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:		
+ Các khoản chi phí loại trừ:		
- Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	124,579,890	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**821,309,775**	**736,822,139**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác.....

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Võ Ái Hương	Trần Phước An	Võ Minh Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
M.S.D.N: 1900605688 C.T.C.P
TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán
- Số chứng chỉ hành nghề;